

I MỤC TIÊU

Giúp HS:

Kiến thức, kĩ năng

- Thực hiện được phép cộng, phép trừ (không nhớ) trong phạm vi 100.
- Thực hiện được cộng, trừ nhẩm trong các trường hợp đơn giản và với các số tròn chục.
- Giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn (một bước tính) liên quan đến phép cộng, phép trừ đã học trong phạm vi 100.

Phát triển năng lực

- Qua thực hành, luyện tập sẽ phát triển năng lực tư duy và lập luận, năng lực giải quyết vấn đề.
- Qua quan sát, nhận xét, khái quát hoá để giải bài toán sẽ hình thành và phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

II CHUẨN BỊ

Bộ đồ dùng học Toán 2.

III HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

Lưu ý chung: Ở mỗi tiết học của bài học, GV nên tổ chức dạy học theo các bước:

Khởi động → Thực hiện hình thức dạy học phù hợp → Củng cố

Tiết 1. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép cộng, phép trừ (đặt tính rồi tính) và tính nhẩm trong phạm vi 100; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn.

Bài 1: Bài này nhằm giúp HS biết cách cộng nhẩm hai số tròn chục có kết quả bằng 100, cách trừ nhẩm 100 cho một số tròn chục (lấy số chục cộng, trừ số chục).

- GV cho HS tự tìm hiểu cách tính nhẩm trong SGK rồi gọi HS nêu cách tính nhẩm.

- GV cho HS làm bài và chữa bài, khi chữa bài GV nên yêu cầu HS nêu cách nhẩm cho từng trường hợp.

Bài 2: Củng cố cách thực hiện phép cộng, trừ trong phạm vi 100 bằng cách đặt tính rồi tính.

- GV gọi một vài HS nêu cách đặt tính và cách thực hiện phép tính rồi cho HS làm bài.
- Sau khi làm bài, GV có thể cho HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

Bài 3: Củng cố, rèn kĩ năng tính nhẩm cho HS.

- GV cho HS nêu yêu cầu của đề bài.
- GV hướng dẫn HS cách làm bài: Tính kết quả từng phép tính rồi nêu hai phép tính có cùng kết quả.
- Cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả: Hai phép tính có cùng kết quả là: $30 + 5$ và $31 + 4$; $80 - 50$ và $60 - 30$; $40 + 20$ và $20 + 40$.
- Lưu ý: HS có thể dựa vào nhận xét: $40 + 20 = 20 + 40$ để kết luận mà không cần tính kết quả của các phép tính này.

Bài 4: Củng cố, rèn kĩ năng tính nhẩm và thực hiện phép cộng, trừ.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài: Tìm số thích hợp với dấu “?” trong ô.
- GV hướng dẫn HS cách làm: Thực hiện lần lượt từng phép tính từ trái sang phải rồi nêu kết quả.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Kết quả:



- Lưu ý: Khi làm bài, GV yêu cầu tính nhẩm (để rèn kĩ năng tính nhẩm cho HS).

Bài 5: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

- GV yêu cầu HS tìm hiểu đề bài: Có 12 hành khách, rồi thêm 3 hành khách. Hỏi có tất cả bao nhiêu hành khách?
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số hành khách trên thuyền có tất cả là:

$$12 + 3 = 15 \text{ (hành khách)}$$

Đáp số: 15 hành khách.

- Sau khi chữa bài, GV có thể giới thiệu cho HS biết bức tranh trong SGK là cảnh vùng sông nước miền Tây Nam Bộ. Ở đó, người dân thường dùng tàu, thuyền để đi lại và vận chuyển hàng hoá, nông sản.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 2. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép cộng, phép trừ và so sánh được các số có hai chữ số; viết đúng cách đặt tính; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn.

Bài 1: Củng cố cách đặt tính và thực hiện phép tính.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi tự làm bài. Khi chữa bài, GV yêu cầu HS giải thích rõ kết quả cho từng trường hợp. (Vì sao đúng, sai?)

Chẳng hạn: a) Sai (S), vì đặt tính sai.

- Sau khi HS làm bài, GV có thể yêu cầu HS kiểm tra, chữa bài cho nhau.

- Kết quả: a) S; b) Đ; c) Đ.

Bài 2: Củng cố thực hiện phép cộng, trừ.

- Rèn kĩ năng tính nhẩm trong những trường hợp đặc biệt nhằm từng bước hình thành khả năng tính nhẩm cho HS. Chẳng hạn: $20 + 6 = 26$.

- GV cho HS tự làm bài. GV hướng dẫn, giúp đỡ những HS còn lúng túng khi làm bài.

Bài 3: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, trừ và so sánh các số.

- GV cho HS nêu yêu cầu của bài rồi nêu cách làm bài: Tính kết quả của từng phép tính, so sánh các kết quả đó với 50, trả lời từng câu hỏi.

- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài 4: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, trừ các số có hai chữ số.

- GV hướng dẫn HS dựa vào quy tắc tính cộng, trừ số có hai chữ số theo cột dọc, tính nhẩm theo từng cột để tìm chữ số thích hợp. Chẳng hạn, ở câu a:

Ở cột đơn vị: $6 + 2 = 8$, vậy chữ số phải tìm là 8.

Ở cột chục: $3 + 4 = 7$, vậy chữ số phải tìm là 4.

- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

- Kết quả:

$$\begin{array}{r} \text{a)} \quad 3 \quad 6 \\ + \quad \boxed{4} \quad 2 \\ \hline 7 \quad \boxed{8} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{b)} \quad \boxed{9} \quad 8 \\ - \quad 4 \quad 6 \\ \hline 5 \quad \boxed{2} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} \text{c)} \quad 5 \quad \boxed{5} \\ + \quad \boxed{3} \quad 2 \\ \hline 8 \quad 7 \end{array}$$

Bài 5: Cùng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài. GV chỉ hướng dẫn khi cần thiết.

Bài giải

Số con bò nhà bác Bình có là:

$$28 - 12 = 16 \text{ (con)}$$

Đáp số: 16 con bò.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).

Tiết 3. Luyện tập

Yêu cầu chủ yếu của tiết học: HS thực hiện được phép cộng, phép trừ và so sánh các số để tìm số lớn nhất, số bé nhất; giải và trình bày được bài giải của bài toán có lời văn.

Bài 1: Rèn kĩ năng thực hiện phép cộng, trừ và so sánh các số, tìm số bé nhất.

- Câu a: GV cho HS nêu yêu cầu của bài.
 - + GV cho HS nêu cách làm: Tính kết quả từng phép tính, tìm những phép tính có cùng kết quả.
 - + GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
 - + Kết quả: Những phép tính có cùng kết quả là: $5 + 90$ và $98 - 3$.
- Câu b: GV cho HS nêu yêu cầu của bài.
 - + GV cho HS nêu cách làm: Tính kết quả của từng phép tính, so sánh các kết quả đó, tìm phép tính có kết quả bé nhất.
 - + GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
 - + Kết quả: Phép tính $14 + 20$ có kết quả bé nhất.

Bài 2: Cùng cố, rèn kĩ năng tính nhẩm.

- GV hướng dẫn HS tìm số ở ô có dấu “?” dựa vào tính nhẩm.

Chẳng hạn với câu a: 1 chục cộng mấy chục bằng 2 chục? (1 chục cộng 1 chục bằng 2 chục). Từ đó có số phải tìm là 10.
- GV cho HS làm bài. Khi chữa bài, yêu cầu HS nêu cách làm từng trường hợp.
- Kết quả: a) 10; b) 10; c) 20; d) 40.

Bài 3: Cùng cố, rèn kĩ năng thực hiện tính (giá trị của biểu thức số) với hai dấu phép tính cộng, trừ.

- GV hướng dẫn HS cách làm: Tính lần lượt từ trái sang phải.
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.
- Có thể trình bày như sau:
 - a) $50 + 18 - 45 = 68 - 45 = 23$;
 - b) $76 - 56 + 27 = 20 + 27 = 47$.

Bài 4: Củng cố cách giải và trình bày bài giải của bài toán có lời văn.

- GV hướng dẫn HS tìm hiểu đề bài (cho biết gì, hỏi gì?).
- GV cho HS làm bài rồi chữa bài.

Bài giải

Số ghế trống trong rạp xiếc là:

$$96 - 62 = 34 \text{ (ghế)}$$

Đáp số: 34 ghế.

Bài 5: Bước đầu hình thành và triển khả năng quan sát, nhận xét, khái quát hoá.

- GV hướng dẫn HS quan sát, nhận xét:
 - + Ở hai hình đầu có: $12 + 4 + 3 = 19$; $10 + 13 + 5 = 28$.
 - + Từ đó nhận ra: Tổng ba số ở ba hình tròn bằng số ở trong hình tam giác.
 - + Ta có $33 + 6 + 20 = 59$. Vậy số ở trong hình tam giác thứ ba là 59.
- Từ bài tập này, GV có thể khai thác thành các bài tập tương tự để mở rộng kiến thức cho HS và bồi dưỡng HS khá, giỏi. Chẳng hạn: Hai hình tam giác đầu có các số theo nhận xét trên, hình tam giác thứ ba cho số ở hai hình tròn và số ở giữa. Tìm số ở hình tròn còn lại.

Lưu ý: Kết thúc tiết học, GV cho HS củng cố bài học (như yêu cầu đã nêu ở đầu tiết học).